

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM THAO
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/DS-ST
Ngày 05 tháng 3 năm 2020

(V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM THAO, TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Bích Lược;
Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Tiến D
2/ Ông Nguyễn Ngọc Tâm

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Xiêm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Thao tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 83/2019/TLST - DS ngày 14 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXX-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T - sinh năm 1935
ĐKKHKT: Khu 2, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T - sinh năm 1949
ĐKKHKT: Khu 2, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ

Bị đơn: Ông Trần Văn B - sinh năm: 1947;
ĐKKHKT: Khu 2, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị C - sinh năm 1948
TT: Khu 2, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ
2/ Anh Trần Văn D - sinh năm 1977
TT: Khu 2, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ

3/ Chị Trần Thị T - sinh năm 1975

TT: Khu 2, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ

4/ Chị Trần Thị Mai - sinh năm 1988

TT: Khu 3, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ

5/ Chị Trần Thị Văn - sinh năm 1980

TT: Khu 3, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ

6/ Chị Trần Thị Thành - sinh năm 1969

ĐKHKT: Khu 2, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ

7/ Cháu Trần Thị Thu H - sinh năm 1989

TT: Ấp 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L

(Ông T có mặt, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án nhân dân (TAND) huyện Lâm Thao đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Văn T trình bày:

Tôi được bà Trần Thị T ủy quyền tham gia tố tụng vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị T và ông Trần Văn B, tôi xin trình bày như sau:

Bà Trần Thị T là vợ của ông Trần Văn B bà T là người có khiếm khuyết về mắt, bị mù hai mắt bẩm sinh. Bà T có 01 ngôi nhà giáp đất của ông B, khi còn sống bố tôi có nãi sau này giao cho ông B nuôi dưỡng bà T và ông B được quyền sử dụng phần đất của bà T. Bà T ở với ông B được một thời gian khoảng từ năm 1978 đến năm 1980 do ông B không nuôi bà T nên tôi đón bà T về nhà tôi ở. Khoảng năm 1993 chia ruộng đất phần đất nông nghiệp của bà T được chia vào phần đất của ông B có ghi trong sổ chia ruộng đất của Đội 2 (Nay là khu 2) xã T. Kể từ khi được chia đất ông B vẫn sử dụng đất của bà T. Nay bà T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao giải quyết buộc ông Trần Văn B phải trả cho bà T 13 thước đất nông nghiệp tương đương 312m² mà bà T được chia chung cùng với phần đất nông nghiệp của gia đình ông Trần Văn B.

Bị đơn là ông Trần Văn B trình bày:

Đất nông nghiệp gia đình tôi sử dụng từ trước năm 1993. Năm 1993 tại thời điểm nhà nước chia ruộng đất nông nghiệp canh tác trong sổ hộ khẩu của gia đình tôi thời điểm đó gồm có 8 khẩu gồm: Tôi, vợ tôi, cháu T, cháu V, cháu D, cháu M, cháu T là các con của tôi và cháu H là cháu tôi con gái của chị T, so với đất nông nghiệp được nhà nước chia canh tác thì đất nhà tôi được nhà nước chia đủ cho từng nhân khẩu, không có thừa. Nhưng, do tôi khai hoang lấp hố bom nên hiện tại đất tôi sử dụng đang thừa so với nhân khẩu. Bà T trình bày phân đất Nông nghiệp của bà T

chia chung cùng vào phần đất nông nghiệp của nhà tôi là không đúng vì tại thời điểm chia đất bà T không có hộ khẩu cùng sổ hộ khẩu trong gia đình tôi. Việc trong sổ chia ruộng đất mà bà T nộp cho tòa án có ghi tên bà T được chia đất nông nghiệp cùng vào phần đất của tôi là không đúng. Do vậy, tôi không nhất trí trả lại đất cho bà T như nội dung đơn khởi kiện của bà T. Đất gia đình tôi sử dụng trước năm 1993. Hiện nay gia đình tôi đã nhận bồi thường đối với diện tích đất nông nghiệp ở Đ diện tích 1056m² theo quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện L, phần đất còn lại hiện tại gia đình tôi đang canh tác thửa 256 tờ bản đồ 16 diện tích 216m², thửa 1034 tờ bản đồ 16 diện tích 264m², thửa số 676, tờ bản đồ 12, diện tích 410m², thửa số 97, 98 tờ bản đồ 07, diện tích 196m², 90 m², thửa số 419 tờ bản đồ 06 diện tích 650m², thửa số 370 tờ bản đồ 09 diện tích 336m². Hiện tại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên tôi, tuy nhiên đối với thửa thửa số 97, 98 tờ bản đồ 07, diện tích 196m², 90 m² tại H và thửa 1034 tờ bản đồ 16 diện tích 264m² tại Đ hiện tại cháu T là con gái tôi đang sử dụng. Thửa 256 tờ bản đồ 16 diện tích 216m² tại nhà G cháu M con gái tôi đang sử dụng. Thửa số 419 tờ bản đồ 06 diện tích 650m² tại H con gái và cháu tôi là T và H đang sử dụng. Thửa số 370 tờ bản đồ 09 diện tích 336m² nhà C cháu D sử dụng. Thửa số 676, tờ bản đồ 12, diện tích 410m² hai vợ chồng tôi đang sử dụng. Các thửa ruộng tôi đã chia cho các con tôi đang sử dụng trên thực tế, nhưng tại thời điểm hiện nay tôi chưa làm thủ tục chia cho các con thông qua Ủy ban nhân dân xã

Phần trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C anh Trần Văn D và chị Trần Thị T, chị Trần Thị M, chị Trần Thị V: Chị T, anh D, chị V, chị M nhất trí như trình bày của ông B. Diện tích đất nông nghiệp gia đình chúng tôi đang sử dụng là nhà nước giao cho các thành viên trong gia đình chúng tôi sử dụng, trong đó không có phần đất của cụ T. Do vậy, chúng tôi không nhất trí trả lại đất cho cụ T như nội dung đơn khởi kiện của cụ T. Đất gia đình chúng tôi sử dụng trước năm 1993.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị T và cháu Trần Thị Thu H đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ. Tuy nhiên, chị T và cháu H đều không đến tòa án nhân dân huyện L ân Thao làm việc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện L ân Thao giải quyết buộc ông Trần Văn B phải trả lại cho bà 13 thước đất nông nghiệp tương đương 312m² diện tích mà bà được chia chung với phần

đất của gia đình ông B. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao.

[2] Về trình tự thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao đã tiến hành các trình tự, thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Trong vụ án có người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị T và cháu Trần Thị Thu H. Chị T, cháu H hiện đi làm ăn xa, Tòa án đã ra quyết định yêu cầu ông B cung cấp địa chỉ nơi ở mới của chị T, cháu H, tuy nhiên ông B không cung cấp cho tòa án địa chỉ của chị T, cháu H, chỉ cung cấp cho Tòa án số điện thoại của chị T, cháu H. Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao đã liên lạc với chị T, cháu H qua điện thoại nhiều lần nhưng không được. Ngày 14/02/2020, Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao mới liên lạc được với cháu H và cháu H có cung cấp cho tòa án địa chỉ chỗ ở hiện nay của cháu H, còn chị T không liên lạc được. Qua kết quả xác minh tại chính quyền địa phương chị T vẫn đăng ký hộ khẩu tại khu 2, xã T, huyện L. Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng cho chị T, cháu H thông qua ông Trần Văn B, ông B đã nhận đầy đủ và cam kết sẽ gửi hoặc thông báo cho chị T, cháu H. Nhưng cả chị T và cháu H đều cố tình không đến tòa án làm việc. Ngày 16/01/2020 Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao đã đưa vụ án ra xét xử, tại phiên tòa vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ngày 14/02/2020 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa. Ngày 05/3/2020 bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

[3] Về nội dung: Xem xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao giải quyết buộc ông Trần Văn B phải trả lại cho bà 13 thước đất Nông nghiệp tương đương 312m² diện tích mà bà được chia chung với phần đất của gia đình ông B. Hội đồng xét xử nhận định như sau: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Trong cuốn sổ chia ruộng đất của khu 2 trước kia là đội 2, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ còn lưu trữ tại khu dân cư có ghi phần ruộng đất Nông nghiệp của gia đình ông Trần Văn B được chia trong đó có ghi có cả phần của bà Trần Thị T, cuốn sổ đó được chính quyền địa phương xác định còn nguyên giá trị pháp lý, kết hợp với lời khai của người làm chứng ông Trần Văn T trước kia là kế to án đội sản xuất là người trực tiếp chấp bút ghi chép cuốn sổ chia ruộng đất của khu 2, ghi lại toàn bộ quá trình chia ruộng đất của khu 2, xã T. Kết hợp với lời khai của ông Trần Duy H là trưởng khu 2, xã T cũng xác nhận năm 1988 ông được bầu làm trưởng khu 2 và là người trực tiếp nhận lại cuốn sổ chia ruộng đất của ông C và ông T giao lại hiện nay ông vẫn làm trưởng khu và ông là

người giữ cuốn sổ chia ruộng đất. Cả ông H, ông T và chính quyền địa phương xác định bà T là công dân của xã T nên bà T được chia đất nông nghiệp. Năm 1993 khi chia ruộng đất nông nghiệp bà Trần Thị T là người có nhược điểm về thể chất, bị mù hai mắt bẩm sinh, lúc đó bà T ở 01 ngôi nhà ở góc vườn nằm giáp với đất ông B, bà T là công ruột ông B. Theo trình bày của ông T, ông H và xác nhận của chính quyền địa phương tất cả mọi chế độ của bà T được hưởng đều được chia chung vào cùng với gia đình ông B. Tại thời điểm đó chia ruộng đất, gia đình ông B được chia tổng diện tích là đất nông nghiệp sản xuất 2882m² và 336m² đất mạ, mỗi suất đất nông nghiệp sản xuất được chia 13 thước tương đương 312m²: Trong đó gia đình ông B có 8 người thuộc diện được chia đất nông nghiệp gồm ông B, bà C (vợ ông B), chị T, chị T, chị M, chị V, anh D (là con ông B), cháu H là con chị T (cháu ông B). Tổng 8 suất được chia đất nông nghiệp sản xuất là 2496m², như vậy còn dư 386m² phần còn dư chính là phần đất nông nghiệp mà bà T được chia chung cùng vào với phần đất nông nghiệp của hộ ông B. Chính quyền địa phương cũng xác định bà T là công dân xã T, nên bà T được chia đất nông nghiệp phù hợp với diện tích đất trong cuốn sổ chia ruộng đất của hộ ông B ghi tổng diện tích của gia đình ông B trong đó có cả phần ruộng đất nông nghiệp của bà T.

Phía ông B không thừa nhận phần đất nông nghiệp sản xuất của bà T chia vào chung cùng phần đất của gia đình ông B. Ông cho rằng, đất Nông nghiệp của gia đình nhà ông được nhà nước chia không có phần đất của bà T, phần đất thừa là do gia đình ông khai hoang. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho gia đình ông trong đó không có tên của bà T. Tuy nhiên, theo trình bày của chính quyền địa phương và lời khai của những người làm chứng và căn cứ sổ chia ruộng đất khu 2 xã T và căn cứ thực tế đất Nông nghiệp gia đình ông B sử dụng có đủ căn cứ xác định phần đất nông nghiệp của bà T được chia vào chung cùng với phần diện tích đất của gia đình ông B. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông B cho rằng không có tên bà T, nhưng theo trình bày của đại diện khu dân cư và Ủy ban nhân dân xã T, đất Nông nghiệp trước kia chia cho các hộ dân theo nhân khẩu, sau này khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với đất nông nghiệp thì chỉ đại diện chủ hộ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho nên đất Nông nghiệp chia cho 8 khẩu bao gồm cả vợ và các con, cháu của ông B cũng không ai có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ có mình ông B đại diện chủ hộ đứng tên. Ông B cho rằng đất nông nghiệp của gia đình ông B sử dụng tại Đ là do gia đình ông B khai hoang do vậy thuộc quyền sử dụng của gia đình ông B. Tuy nhiên, theo chính quyền địa phương và căn cứ sổ chia ruộng đất thì toàn bộ diện tích đất Nông nghiệp của hộ ông B kể cả phần ruộng đất ở Đ như ông B trình bày đều được chia đều cho các nhân khẩu trong

gia đình trong đó có cả phần của bà T. Từ những phân tích đánh giá trên có đủ căn cứ xác định phần diện tích 13 thước tương đương 312m² đất Nông nghiệp sản xuất của bà Trần Thị T được chia chung vào cùng phần đất nông nghiệp của gia đình ông Trần Văn B. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án tổng diện tích đất Nông nghiệp sản xuất hộ ông Trần Văn B sử dụng là 2882m² và 336m² đất mạ. Trong đó có 1056m² diện tích đất tại Đ, năm 2013 Ủy ban nhân dân huyện L đã thu hồi 1056m² đất để thực hiện dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân huyện L thu hồi diện tích đất nông nghiệp trên của hộ ông Trần Văn B đã tiến hành bồi thường tổng số tiền là 677.224.589 đồng. Trong đó có các khoản bồi thường: Bồi thường đất 30.919.680 đồng, hỗ trợ chuyển đổi nghề 46.379.520 đồng, hỗ trợ công đắp ao 142.952.655 đồng, hỗ trợ NSSL cá là 54.593.750 đồng, bồi thường về vật kiến trúc cây cối hoa màu 389.926.024 đồng, hỗ trợ đối với đất 5% là 2.400.960 đồng, hỗ trợ ổn định đời sống là 5.940.000 đồng, hỗ trợ học nghề 2.000.000 đồng, hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng nhanh 2.112.000 đồng. Theo kết quả xác minh tại Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng - Phòng tài nguyên - Môi trường huyện L và thực tế sử dụng. Hội đồng xét xử xác định trong các khoản bồi thường trên bà T được chấp nhận nhận tiền các khoản sau: Tiền bồi thường đất, tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề, tiền hỗ trợ đối với đất 5% và tiền bồi thường giải phóng mặt bằng nhanh. Còn khoản tiền hỗ trợ đắp ao, tiền hỗ trợ NSSL cá bồi thường về vật kiến trúc cây cối hoa màu là khoản tiền bồi thường do gia đình ông B canh tác, đầu tư bà T không có công trong đó nên không được chia, khoản tiền hỗ trợ ổn định đời sống chỉ hỗ trợ cho những ai tại thời điểm bồi thường có tên trong hộ khẩu gia đình ông B, theo hồ sơ chỉ có ông B, bà C, chị T được hỗ trợ. Đối với khoản tiền hỗ trợ học nghề 2.000.000 đồng, tại thời điểm bồi thường chỉ có chị T còn trong tuổi lao động nên được hỗ trợ. Hộ gia đình ông B tại thời điểm chia đất nông nghiệp có 9 khẩu được chia trong đó có bà T. Do vậy, bà T được nhận một phần chín giá trị diện tích đất bị thu hồi là 1056m²: 9 khẩu = 117,3m³ tương ứng số tiền sau: Bồi thường đất, tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề, tiền hỗ trợ đối với đất 5% và tiền bồi thường giải phóng mặt bằng nhanh là (30.919.680 đồng + 46.379.520 đồng + 2.400.960 đồng + 2.112.000 đồng) : 9 nhân khẩu = 9.090.000 đồng. Ông B bà C (Vợ ông B) có trách nhiệm thanh toán trả cho bà T số tiền 9.090.000 đồng mà ông B đã nhận tiền bồi thường.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án phần diện tích đất nông nghiệp hiện hộ ông B còn lại đang sử dụng bao gồm các thửa: Thửa số 256, tờ bản đồ 16 diện tích 216m² đất Nông nghiệp hạng VI, thửa 1034-1, tờ bản đồ 16 diện tích 264m² đất Nông nghiệp hạng VI, thửa số 676, tờ bản đồ 12, diện tích 410m² đất Nông nghiệp hạng II, thửa số 97, 98 tờ bản đồ 07, diện tích 196m², 90

m² đều là đất Nông nghiệp hạng I, thửa số 419, tờ bản đồ 06 diện tích 650m² đất Nông nghiệp hạng I, thửa số 370, tờ bản đồ 09 diện tích 336m² đất Nông nghiệp hạng I. Hiện tại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên ông B. Mặc dù ông B khai đối với thửa thửa số 97, 98, tờ bản đồ 07, diện tích 196m², 90 m² tại H và thửa 1034-1, tờ bản đồ 16 diện tích 264m² tại Đ hiện tại chị T là con gái ông đang sử dụng. Thửa 256 tờ bản đồ 16 diện tích 216m² tại nhà G chị M con gái ông đang sử dụng. Thửa số 419 tờ bản đồ 06 diện tích 650m² tại H con ông là chị T và cháu ông là chị H đang sử dụng. Thửa số 370 tờ bản đồ 09 diện tích 336m² nhà C anh D sử dụng. Thửa số 676, tờ bản đồ 12, diện tích 410m² hai vợ chồng ông đang sử dụng. Tuy nhiên, qua xác minh tại chính quyền địa phương trong sổ địa chính cũng như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn thể hiện các thửa đất trên ông Trần Văn B vẫn đứng tên, không có căn cứ xác định các thửa đất ông B khai các con, và cháu ông B đang sử dụng thuộc quyền sử dụng của họ. Do vậy, cần buộc ông B, bà C (Vợ ông B) có trách nhiệm trả lại cho bà T phần đất của bà T còn lại là $312\text{m}^2 - 117,3\text{m}^2 = 194,7\text{m}^2$. Hiện tại bà T đã già, lại bị mù cả hai mắt, không có khả năng lao động được nên buộc ông B, bà C thanh toán bằng tiền cho bà T giá trị phần diện tích đất của bà T. Căn cứ biên bản định giá tại ngày 26/11/2019 của Hội đồng định giá xác định giá đất nông nghiệp hạng I và II có giá 41.140đồng/m²; giá đất nông nghiệp hạng II, IV có giá 34.870đồng/m²; giá đất nông nghiệp hạng V, VI có giá 31.460đồng/m². Như vậy, giá trị phần diện tích đất Nông nghiệp của hộ ông Trần Văn B là: Đất hạng I và II gồm các thửa: thửa số 676, tờ bản đồ 12, diện tích 410m² đất Nông nghiệp hạng II, thửa số 97, 98 tờ bản đồ 07, diện tích 196m², 90 m² đều là đất Nông nghiệp hạng I, thửa số 419, tờ bản đồ 06 diện tích 650m² đất Nông nghiệp hạng I, thửa số 370, tờ bản đồ 09 diện tích 336m² đất Nông nghiệp hạng I, có tổng diện tích là 1682m² và Đất hạng III và IV gồm các thửa: Thửa số 256, tờ bản đồ 16 diện tích 216m² đất Nông nghiệp hạng VI, thửa 1034-1, tờ bản đồ 16 diện tích 264m² đất Nông nghiệp hạng VI. Có tổng diện tích là 480m². Phần diện tích đất của bà T còn lại là 194,7m². Tổng diện tích đất hạng I, II ông B còn lại hiện đang sử dụng là 1682m² và đất hạng III, IV là 480m². Phần đất hạng I, II của hộ ông B còn lại sử dụng 1682m² so với diện tích đất hạng II, IV 480m² gấp 3,5 lần. Bà T được chia phần diện tích đất hạng I, II gấp 3,5 lần đất hạng III, IV. Tổng diện tích đất bà T còn lại là 194,7m² được chia đất hạng I, II là 151,4 m² và đất hạng III, IV là 43,3m². Đất hạng I, II có giá là 41.140đồng/m². Như vậy, tổng diện tích đất hạng I, II của bà T có giá $151,4\text{m}^2 \times 41.140\text{đồng/m}^2 = 6.228.500\text{đồng}$. Đất hạng III, IV có giá là 34.870đồng/m². Như vậy, tổng diện tích đất hạng III, IV của bà T có giá $43,3\text{m}^2 \times 34.870\text{đồng/m}^2 = 1.509.500\text{đồng}$. Như vậy, phần của bà T được chia 194,7m² đất nông nghiệp giá trị bằng tiền là $6.228.500\text{đồng} + 1.509.500\text{đồng} = 7.738.000\text{đồng}$. Ông B, bà C được quyền sử dụng phần diện tích đất nông nghiệp hạng II, II của bà T là 151,4 m² và diện tích đất hạng

III, IV là 43,3m². Ông B, bà C được quyền sử dụng phần diện tích đất Nông nghiệp của bà T và có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà T số tiền 7.738.000đồng. Như vậy, tổng số tiền ông B, bà C có trách nhiệm thanh toán cho bà T giá trị 13 thước đất nông nghiệp tương đương 312m² đất là 9.090.000đồng + 7.738.000đồng = 16.828.000đồng.

[4] Về án phí Yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên ông B phải chịu án phí

Ông Trần Văn B, sinh năm 1947 đã trên 60 tuổi thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí khi có đủ các điều kiện về mặt thủ tục theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông B vắng mặt tại phiên tòa lần 2 khi ông lý do mặc dù được tòa án tổng đạt hợp lệ. Như vậy, ông B từ chối quyền của mình là có mặt tại phiên tòa được đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí nhưng ông B vắng mặt nên Hội đồng xét xử khi xem xét về việc miễn án phí cho ông B.

Qua trình giải quyết vụ án ông T nộp thay cho bà T 3.000.000đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên ông B, bà C phải có trách nhiệm hoàn lại toàn bộ 3.000.000đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho bà Trần Thị T.

Kiểm sát vì án phí biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm của Viện kiểm sát về nội dung vụ án: Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Thao đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T:

Buộc ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T 13 thước đất Nông nghiệp tương đương 312m² đất. Buộc ông B, bà C thanh toán cho bà T giá trị 312m² đất nông nghiệp bằng tiền.

Về án phí Ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Áp dụng Điều 1, khoản 3 Điều 2, Điều 22 Luật đất đai năm 1993; Điều 3, khoản 1 Điều 5, Điều 6, Điều 9, khoản 2 Điều 10 Nghị định 64/CP/1993 ngày 27/9/1993 của Chính Phủ; khoản 2 Điều 227, Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T

Xử: Buộc ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị C phải trả lại cho bà Trần Thị T 13 thước đất Nông nghiệp tương đương 312m² đất nông nghiệp, được

thanh toán bằng tiền có giá trị bằng 16.828.000 đồng (Mười sáu triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị C phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền bà T đã tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)

4/ Về án phí Áp dụng khoản 1 Điều 147 BLTTDS; khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí tòa án. Ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị C phải chịu 841.000 đồng (Tám trăm bốn mươi một nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

“Trường hợp ban án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận khi thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự”

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết để đề nghị xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND H. Lâm Thao;
- CQ Thi hành án DSHLT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M hội đồng xét xử
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Đieu Thị Bích Lợt

